



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa xét nghiệm**

Laboratory: **Faculty Medical Test**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh số 1**

Organization: **Bac Ninh Center for Disease Control No 1**

Số hiệu/ Code: **VILAS 591**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**

Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Dương Thị Hiền**

Laboratory manager: **Duong Thi Hien**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày 07/06/2030**

Địa chỉ/ Address: **Đường Thân Nhân Trung, phường Đa Mai, Tỉnh Bắc Ninh**
Than Nhan Trung Street, Da Mai Ward, Bac Ninh Province

Địa điểm/Location: **Đường Thân Nhân Trung, phường Đa Mai, Tỉnh Bắc Ninh**
Than Nhan Trung Street, Da Mai Ward, Bac Ninh Province

Điện thoại/ Tel: **(84-4) 0204 3852717**

E-mail: **khoaxetnghiemcdcbg@gmail.com**

Website: **<https://kiemsoatbenhtatbacninhso1.vn>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, Nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996
3.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, waster water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống (kỹ thuật đếm có số xác suất lớn nhất) <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Multiple tube (most probable number) method</i>		SMWW 9221B:2023
4.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMWW 9213B:2023
5.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker <i>Enumertion of coagulase-positive Staphylococci</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
6.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumertion of microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1,2:2015
7.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007
8.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007
10.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli Colony count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
11.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/ 25g	TCVN 10780-1:2017
12.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
13.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010
14.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
3.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10- phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996
5.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
6.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
7.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Octophosphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Orthophosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg P/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
10.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Ni, Mn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd, Ni, Mn content ICP-MS method</i>	Pb: 1,0 µg/L	SMEWW 3125B:2023
			Cd: 0,5 µg/L	
	Ni: 1,0 µg/L			
Mn: 10 µg/L				
11.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total soluble solids</i>	8 mg/L	SMEWW 2540C:2023
12.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp đo màu sử dụng N, N – Dietyl -1,4 –Phenylendiamin <i>Determination of free chlorine content Colorimetric method using N,N-Diethyl -1,4-Phenylendiamine</i>	0,10 mg/L	TCVN 6225-2:2021
13.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng tổng Clo Phương pháp đo màu sử dụng N,N- Dietyl-1,4-Phenylenediamin <i>Determination of total chlorine content Colorimetric method using N,N-Diethyl -1,4-Phenylenediamine</i>	0,10 mg/L	TCVN 6225-2:2021
14.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
15.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content Kjeldahl method</i>		TCVN 8099-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop <i>Determination of Fat content Weibull-Berntrop gravimetric method</i>	1,0 %	TCVN 6688-3:2007
17.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,5 %	TCVN 4069:2009
18.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>	1,0 %	TCVN 4070:2009
19.	Ngũ cốc, đậu đỗ <i>Cereal, beans</i>	Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of Ash content</i>	1,0 %	TCVN 8124:2009
20.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content Kjeldahl method</i>		TCVN 8125:2015
21.		Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết Randall <i>Determination of crude fat and total fat content Randall extraction method</i>	0,6 %	TCVN 6555:2017
22.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total Ash content</i>	1,0 %	TCVN 7038:2002
23.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of Nitrogen content</i>		TCVN 8134:2009
24.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số <i>Determination of total Fat content</i>	1,0 %	TCVN 8136:2009
25.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn <i>Determination of Alcohol</i>		TCVN 8008:2009

Chú thích/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh số 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh số 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Bac Ninh Center for Disease Control No 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

